SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM Y TẾ TÂN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC TRÚNG THẦU
GÓI THẦU SỐ 04: VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 265/ QĐ-TTYT ngày 28/12/2017 của Giám đốc TTYT Tân Châu)

STT	ID Công Ty	Mã HH	Tên dược liệu	Tên khoa học	Tiêu chuẩn chất lượng	Quy cách đóng gói	Giá kế hoạch (bao gồm VAT)	Hạn dùng (Tuổi thọ)	SĐK hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất	Giá trúng thầu (VAT)	Số lượng trúng thầu	Thành tiền
A	1	2	3	5	6	8	12	19	20	21	24	25	26
1. Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC													
1	CT001	05V.1	Bạch chỉ	Radix Angelicae dahuricae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,150,000	24 tháng	VD-26198-17	Việt Nam	168,000	40	6,720,000
2	CT001	05V.198	Hương phụ	Rhizoma Cyperi	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	740,000	18 tháng	VD-25734-16	Việt Nam	105,000	40	4,200,000
3	CT001	05V.226	Xuyên khung	Rhizoma Ligustici wallichii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	924,000	18 tháng	VD-23625-15/ 432/YDCT-QLD	Việt Nam	262,500	140	36,750,000
4	CT001	05V.295	Bạch thược	Radix Paeoniae lactiflorae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	504,000	18 tháng	VD-23611-15/ 432/YDCT-QLD	Việt Nam	241,500	40	9,660,000
5	CT001	05V.299	Long nhãn	Arillus Longan	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	494,000	18 tháng		Việt Nam	315,000	20	6,300,000
6	CT001	05V.318	Cát cánh	Radix Platycodi grandiflori	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,460,000	18 tháng	VD-24810-16/ 432/YDCT-QLD	Việt Nam	367,500	10	3,675,000
7	CT001	05V.97	Thổ phục linh	Rhizoma Smilacis glabrae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	309,000	18 tháng		Việt Nam	105,000	80	8,400,000
	Tổng Cộng: 7												**75,705,000**
2. Công ty Cổ Dược TW MEDILPLANTEX													
1	CT002	\	Râu mèo	Herba Orthosiphonis spiralis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	755,000	101 tháng kể từ ngày sản xuất		Việt Nam	115,000	10	1,150,000
2	CT002	05V.109	Tri mẫu	Rhizoma Anemarrhenae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	420,000	63 tháng kể từ ngày sản xuất	210/YDCT-QLD	Việt Nam	205,000	5	1,025,000
3	CT002	05V.114	Hoàng bá	Cortex Phellodendri	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	357,000	36 tháng kể từ ngày sản xuất	210/YDCT-QLD	Việt Nam	257,500	5	1,287,500
4	CT002	05V.135	Sinh địa	Radix Rehmanniae glutinosae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	4,323,000	51 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19534 - 13	Việt Nam	170,000	30	5,100,000
5	CT002	05V.17	Cúc hoa	Flos Chrysanthemi indici	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,037,000	74 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 22553-15	Việt Nam	435,000	100	43,500,000
6	CT002	05V.194	Chỉ thực	Fructus Aurantii immaturus	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	373,000	26 tháng kể từ ngày sản xuất	210/YDCT-QLD	Việt Nam	157,500	5	787,500
7	CT002	05V.205	Sa nhân	Fructus Amomi	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,391,000	102 tháng kể từ ngày sản xuất		Việt Nam	360,000	10	3,600,000
8	CT002	05V.290	Sơn thù	Fructus Corni officinalis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	945,000	105 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19535 - 13	Việt Nam	300,000	30	9,000,000
9	CT002	05V.298	Hà thủ ô đỏ	Radix Fallopiae multiflorae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	504,000	79 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 20282 - 13	Việt Nam	275,000	50	13,750,000
10	CT002	05V.303	Câu kỷ tử	Fructus Lycii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	945,000	25 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19521 - 13	Việt Nam	325,000	50	16,250,000
11	CT002	05V.311	Thiên môn đông	Radix Asparagi cochinchinensis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	849,000	108 tháng kể từ ngày sản xuất	210/YDCT-QLD	Việt Nam	625,000	10	6,250,000
12	CT002	05V.317	Dâm dương hoắc	Herba Epimedii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,359,000	76 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 23095-15	Việt Nam	265,000	5	1,325,000
					TCCS/			78 tháng kể	VD - 19526 -				

13	CT002	05V.319	Đỗ trọng	Cortex Eucommiae	DĐVN IV	túi/1kg	756,000	từ ngày sản xuất	13	Việt Nam	168,000	200	33,600,000
14	CT002	05V.326	Độc hoạt	Radix Angelicae pubescentis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	494,000	32 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19527 - 13	Việt Nam	200,000	150	30,000,000
15	CT002	05V.327	Tục đoạn	Radix Dipsaci	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	525,000	112 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19539 - 13	Việt Nam	275,000	80	22,000,000
16	CT002	05V.329	Cam thảo	Radix Glycyrrhizae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	625,000	22 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19520 - 13	Việt Nam	210,000	80	16,800,000
17	CT002	05V.330	Đại táo	Fructus Ziziphi jujubae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	452,000	75 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19991 - 13	Việt Nam	103,000	30	3,090,000
18	CT002	05V.334	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Radix Astragali membranacei	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	609,000	37 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19993 - 13	Việt Nam	315,000	40	12,600,000
19	CT002	05V.336	Khương hoạt	Rhizoma et Radix Notopterygii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,468,000	42 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 19994 - 13	Việt Nam	1,275,000	200	255,000,000
20	CT002	05V.50	Tang ký sinh	Herba Loranthi gracilifolii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	449,000	107 tháng kể từ ngày sản xuất		Việt Nam	103,500	120	12,420,000
21	CT002	05V.56	Uy linh tiên	Radix et Rhizoma Clematidis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	630,000	115 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 21410-14	Việt Nam	280,000	5	1,400,000
22	CT002	05V.58	Can khương	Rhizoma Zingiberis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	469,000	23 tháng kể từ ngày sản xuất		Việt Nam	157,500	5	787,500
23	CT002	05V.6	Quế chi	Ramulus Cinnamomi	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	168,000	99 tháng kể từ ngày sản xuất	VD - 22557-15	Việt Nam	60,000	100	6,000,000
24	CT002	05V.68	Quế nhục	Cortex Cinnamomi	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	263,000	100 tháng kể từ ngày sản xuất		Việt Nam	120,000	10	1,200,000
	Tổng Cộng: 24												**497,922,500**
3.Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây													
1	CT003	05V.102	Chi tử	Fructus Gardeniae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	473,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	128,900	5	644,500
2	CT003	05V.110	Bông Actiso	Flos Cynarae scolymi	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	945,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	512,000	10	5,120,000
3	CT003	05V.124	Nhân trần	Herba Adenosmatis caerulei	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	210,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	76,000	10	760,000
4	CT003	05V.128	Hoàng liên	Rhizoma Coptidis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,100,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	638,200	3	1,914,600
5	CT003	05V.136	Thiên hoa phấn	Radix Trichosanthis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	378,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	182,000	10	1,820,000
6	CT003	05V.140\	Bán hạ bắc	Rhizoma Pinelliae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	695,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	258,000	10	2,580,000
7	CT003	05V.150	Xuyên bối mẫu	Bulbus Fritillariae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,268,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	1,160,000	5	5,800,000
8	CT003	05V.157	Hạnh nhân	Semen Armeniacae amarum	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	968,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	298,600	5	1,493,000
9	CT003	05V.171	Câu đằng	Ramulus cum unco Uncariae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	698,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	253,700	60	15,222,000
10	CT003	05V.179	Bá tử nhân	Semen Platycladi orientalis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,627,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	462,500	10	4,625,000
11	CT003	05V.184	Phục thần	Poria	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	725,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	189,000	10	1,890,000
12	CT003	05V.185	Táo nhân	Semen Ziziphi mauritianae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,460,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	416,500	20	8,330,000
13	CT003	05V.187	Thảo quyết minh	Semen Cassiae torae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	448,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	86,200	10	862,000
14	CT003	05V.189	Viễn chí	Radix Polygalae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,785,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	792,000	25	19,800,000
15	CT003	05V.195	Chỉ xác	Fructus Aurantii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	252,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh -	98,500	5	492,500

16	CT003	05V.200	Mộc hương	Radix Saussureae lappae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	357,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	186,000	20	3,720,000
17	CT003	05V.213	Hồng hoa	Flos Carthami tinctorii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,806,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	662,000	5	3,310,000
18	CT003	05V.216	Ích mẫu	Herba Leonuri japonici	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	460,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	79,000	10	790,000
19	CT003	05V.218	Khương hoàng, (Uất kim)	Rhizoma et Radix Curcumae longae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	866,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	150,500	20	3,010,000
20	CT003	05V.232	Ngải cứu (Ngải diệp)	Herba Artemisiae vulgaris	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	192,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	66,500	10	665,000
21	CT003	05V.245	Kim tiền thảo	Herba Desmodii styracifolii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	242,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	76,000	10	760,000
22	CT003	05V.272	Kê nội kim	Endothelium Corneum Gigeriae Galli	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	378,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	146,500	5	732,500
23	CT003	05V.275	Mạch nha	Fructus Hordei germinatus	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	257,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	64,500	10	645,000
24	CT003	05V.278	Sơn tra	Fructus Mali	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	630,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	98,900	20	1,978,000
25	CT003	05V.280	Khiếm thực	Semen Euryales	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	609,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	424,500	5	2,122,500
26	CT003	05V.282	Liên nhục	Semen Nelumbinis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	462,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	193,500	20	3,870,000
27	CT003	05V.286	Ngũ vị tử	Fructus Schisandrae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	777,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	272,000	5	1,360,000
28	CT003	05V.296	Đương quy (toàn quy)	Radix Angelicae sinensis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,239,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	566,500	200	113,300,000
29	CT003	05V.301	Thục địa	Radix Rehmanniae glutinosae praeparata	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	420,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	142,000	200	28,400,000
30	CT003	05V.305	Mạch môn	Radix Ophiopogonis japonici	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,229,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	579,500	20	11,590,000
31	CT003	05V.309	Sa sâm	Radix Glehniae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,050,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	396,000	10	3,960,000
32	CT003	05V.312	Ba kích	Radix Morindae officinalis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,016,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	696,000	10	6,960,000
33	CT003	05V.316	Cốt toái bổ	Rhizoma Drynariae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	263,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	120,400	100	12,040,000
34	CT003	05V.331	Đảng sâm	Radix Codonopsis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,097,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	568,500	150	85,275,000
35	CT003	05V.358	Xa tiền tử	Semen Plantaginis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	420,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	109,000	5	545,000
36	CT003	05V.362	Bạc hà	Herba Menthae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	814,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	107,500	10	1,075,000
37	CT003	05V.4	Kinh giới	Herba Elsholziae ciliatae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	309,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	68,800	10	688,000
38	CT003	05V.40	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	Fructus Xanthii strumarii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	648,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	107,500	5	537,500
39	CT003	05V.44	Mộc qua	Fructus Chaenomelis speciosae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	331,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	169,500	5	847,500
40	CT003	05V.45	Ngũ gia bì chân chim	Cortex Schefflerae heptaphyllae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	240,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	64,500	10	645,000
41	CT003	05V.53	Tần giao	Radix Gentianae macrophyllae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,785,000	12 tháng	209/YDCT-QLD	CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	716,000	120	85,920,000
42	CT003	05V.54	Thiên niên kiện	Rhizoma Homalomenae occultae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	5,597,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	82,600	80	6,608,000
43	CT003	05V.85	Diệp hạ châu	Herba Phyllanthi urinariae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,490,000	12 tháng		CTCPDP Bắc Ninh - Việt Nam	55,000	5	275,000
					TCCS/				209/YDCT-	CTCPDP			

44	CT003	05V.91	Kim ngân hoa	Flos Lonicerae	DĐVN IV	túi/1kg	1,628,000	12 tháng	QLD	Bắc Ninh - Việt Nam	354,750	10	3,547,500
	Tổng Cộng: 44												**456,530,100**
4. Công ty Cổ phần Dược Sơn Lâm													
1	CT004	05V.106	Huyền sâm	Radix Scrophulariae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	720,000	18 tháng	GPNK số 261/YDCT-QLD	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	179,550	10	1,795,500
2	CT004	05V.176	Thiên ma	Rhizoma Gastrodiae elatae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,890,000	18 tháng	GPNK số 261/YDCT-QLD	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	1,399,650	20	27,993,000
3	CT004	05V.176.1	Tô tử	Fructus Perillae frutescensis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,164,000	18 tháng	Hợp đồng với các cá nhân, nuôi trồng dược liệu kèm bảng kê thu mua Dược liệu.	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	95,550	5	477,750
4	CT004	05V.211	Đan sâm	Radix Salviae miltiorrhizae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	578,000	18 tháng	GPNK số 261/YDCT-QLD	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	269,850	50	13,492,500
5	CT004	05V.236	Bạch linh (Phục linh)	Poria	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	559,000	18 tháng	GPNK số 261/YDCT-QLD	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	240,450	40	9,618,000
6	CT004	05V.258	Ý dĩ	Semen Coicis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	273,000	18 tháng	Hợp đồng với các cá nhân, nuôi trồng dược liệu kèm bảng kê thu mua Dược liệu.	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	124,950	40	4,998,000
7	CT004	05V.284	Ma hoàng	Herba Ephedrae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	403,000	18 tháng		Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	189,000	5	945,000
8	CT004	05V.333.1	Hoè hoa	Flos Styphnolobii japonici	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,780,000	18 tháng	Hợp đồng với các cá nhân, nuôi trồng dược liệu kèm bảng kê thu mua Dược liệu.	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	176,400	10	1,764,000
9	CT004	05V.92	Liên kiều	Fructus Forsythiae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,250,000	18 tháng	GPNK số 261/YDCT-QLD	Công ty CP Dược Sơn Lâm - Việt Nam	417,900	10	4,179,000
	Tổng Cộng: 9												**65,262,750**
5. Công ty Cổ phần Dược phẩm Khang Minh													
1	CT005	05V.116	Hoàng cầm	Radix Scutellariae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	735,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	336,000	5	1,680,000
2	CT005	05V.133	Mẫu đơn bì	Cortex Paeoniae suffruticosae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	719,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	304,500	20	6,090,000
3	CT005	05V.182	Liên tâm	Embryo Nelumbinis nuciferae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	893,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	399,000	50	19,950,000
4	CT005	05V.208	Trần bì	Pericarpium Citri reticulatae perenne	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	392,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	105,000	100	10,500,000
5	CT005	05V.212	Đào nhân	Semen Pruni	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,323,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	546,000	5	2,730,000
6	CT005	05V.221	Ngưu tất	Radix Achyranthis bidentatae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,108,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	231,000	240	55,440,000
7	CT005	05V.24	Mạn kinh tử	Fructus Viticis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	315,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	126,000	10	1,260,000
8	CT005	05V.254	Trạch tả	Rhizoma Alismatis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	470,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	189,000	30	5,670,000
9	CT005	05V.27	Sài hồ	Radix Bupleuri	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,523,000	18 tháng	ZW20170620	Cty CPDP Khang Minh	756,000	20	15,120,000
10	CT005	05V.315	Cẩu tích	Rhizoma Cibotii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	243,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	98,700	100	9,870,000
11	CT005	05V.328	Bạch truật	Rhizoma Atractylodis macrocephalae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	898,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	309,750	60	18,585,000
12	CT005	05V.333	Hoài sơn	Tuber Dioscoreae persimilis	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	541,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	194,250	50	9,712,500
				Rhizoma	TCCS/					Cty CPDP			

~~13~~	~~CT005~~	~~05V.349~~	~~Thăng ma~~	~~Cimicifugae~~	~~DĐVN IV~~	~~túi/1kg~~	~~1,260,000~~	~~18 tháng~~	~~ZW20170406~~	~~Khang Minh~~	~~378,000~~	~~10~~	~~3,780,000~~
14	CT005	05V.47	Phòng phong	Radix Saposhnikoviae divaricatae	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,594,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	861,000	30	25,830,000
15	CT005	05V.9	Tế tân	Radix et Rhizoma Asari	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	1,554,000	18 tháng	ZW20170406	Cty CPDP Khang Minh	535,500	10	5,355,000
16	CT005	05V.98	Trinh nữ hoàng cung	Folium Crini latifolii	TCCS/ DĐVN IV	túi/1kg	2,344,000	18 tháng		Cty CPDP Khang Minh	141,750	40	5,670,000
	Tổng Cộng: 16												**197,242,500**

Tổng Cộng 05 Công ty **1,292,662,850**

Tổng số: 100 mặt hàng

Tổng số Công ty trúng thầu: 05

Tổng giá trị trúng thầu: 1,292,662,850

(Một tỉ, hai trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn tám trăm năm mươi đồng chẵn).